



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo quyết định số 223/QĐ-THCSLT ngày 06/7/2026 của Trường THCS Lý Tự Trọng)

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung                                           | Tổng số            | Chi tiết theo đơn vị sử dụng   |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|
|            |                                                    |                    | Đơn vị Trường THCS Lý Tự Trọng |
| A          | B                                                  | 1                  | 2                              |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | -                  | -                              |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | -                  | -                              |
| 1.1        | Lệ phí                                             |                    |                                |
| 1.2        | Phí                                                | -                  | -                              |
|            | Học phí                                            | -                  | -                              |
|            | Cấp bù miễn giảm do UBND phường cấp                |                    |                                |
|            | Số năm trước chuyển sang                           |                    |                                |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | -                  | -                              |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>                      | -                  | -                              |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                  | -                              |
|            | - 40% tiền lương                                   |                    |                                |
|            | - Chi hoạt động thường xuyên                       |                    |                                |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                  | -                              |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | -                  | -                              |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | -                  | -                              |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | -                  | -                              |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     | -                  | -                              |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                      | -                  | -                              |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                         | -                  | -                              |
|            | Số nộp NSNN                                        | -                  | -                              |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>          | <b>250.353.000</b> | <b>250.353.000</b>             |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                    |                                |

|          |                                                                       |                    |                    |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                      |                    |                    |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                |                    |                    |
| <b>2</b> | <b>Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)</b>          |                    |                    |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                        |                    |                    |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                         |                    |                    |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                  |                    |                    |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070-khoản 073)</b> | <b>250.353.000</b> | <b>250.353.000</b> |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - Giao tự chủ                          |                    |                    |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - Giao không tự chủ              | 250.353.000        | 250.353.000        |
|          | Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật            | 250.353.000        | 250.353.000        |
| 3.3      | Giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên                                   | -                  | -                  |
|          | <b>Mã số đơn vị sử dụng NSNN</b>                                      | 1038884            | 1038884            |
|          | <b>Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch</b>                           | 1311               | 1311               |